

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 2418/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**V/v duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ (lần 2)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa phải chuyển mục đích thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ (lần 1);

Theo đề nghị của UBND huyện Tam Nông (Tờ trình số 1840/TTr-UBND ngày 25/8/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 609/TTr-TNMT ngày 07/9/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện

Tam Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 10.203,07ha, giảm 21,17ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 3.136,27ha, giảm 9,69ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là: 1.208,29ha, giảm 6,95ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt).

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 1.284,42ha, giảm 0,03ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 2.294,88ha, giảm 1,11ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là: 2.405,92ha, giảm 7,91 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 770,44ha, giảm 2,42ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 5.050,69ha, tăng 21,50ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 100,70ha, tăng 15,75ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 1.572,92ha, tăng 1,45ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 808,95ha, tăng 4,30ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 305,98ha, giảm 0,33ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phụ biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		15.559,73	15.559,73	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.224,24	10.203,07	-21,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.145,96	3.136,27	-9,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.215,24</i>	<i>1.208,29</i>	<i>-6,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.284,45	1.284,42	-0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.296,00	2.294,88	-1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	214,33	214,33	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.413,83	2.405,92	-7,91
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng</i>	<i>RSN</i>	<i>63,16</i>	<i>63,16</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	772,86	770,44	-2,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,81	96,81	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.029,19	5.050,69	21,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,08	81,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	3,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	453,73	453,73	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,48	224,48	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	283,03	283,03	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,95	100,70	15,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,02	48,02	
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	53,54	53,54	
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.571,47	1.572,92	1,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>915,065</i>	<i>914,19</i>	<i>-0,88</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>306,3</i>	<i>306,06</i>	<i>-0,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,72</i>	<i>0,72</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,05</i>	<i>4,05</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,27</i>	<i>45,27</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>175,56</i>	<i>175,56</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,692</i>	<i>10,69</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,46</i>	<i>1,46</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,6</i>	<i>3,60</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,23</i>	<i>3,23</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,45</i>	<i>13,45</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà</i>	<i>NTD</i>	<i>82,44</i>	<i>82,41</i>	<i>-0,03</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,09</i>	<i>11,69</i>	<i>2,60</i>
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,475	11,48	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	804,654	808,95	4,30
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	63,22	63,22	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,03	13,03	
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	1,04	1,04	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,72	16,72	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.266,54	1.266,54	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,86	42,86	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,33	6,33	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,31	305,98	-0,33

2. Danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông

Tổng số dự án điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông là 08 dự án, trong đó: Dự án bổ sung mới: 05 dự án; Dự án điều chỉnh: 03 dự án.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Nông; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tam Nông có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND huyện Tam Nông và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

**PHỤ BIỂU: DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚ THỌ**

(Kèm theo Quyết định số: 2418/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất										Căn cứ pháp lý
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	NTD	DGT	DTL	CSD	
A	Công trình, dự án xin bổ sung vào KHSDD năm 2022		21,700	8,600		0,600	2,330	1,100	7,910	0,030	0,700	0,100	0,330	
1	Đầu tư xây dựng chợ Tứ Mỹ	Xã Lam Sơn	0,600	0,600										
2	Khu dân cư nông thôn và chợ đầu mối xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	Xã Dân Quyền	5,300	2,500			2,000				0,700	0,100		
3	Giao đất Tái định cư để xây dựng công trình Nhà điều hành và làm việc liên khối UBND xã Thọ Văn	Xã Thọ Văn	0,050				0,050							
4	Nhà máy gạch Takao Granite	Xã Thanh Uyên	14,700	5,500		0,600	0,280	1,100	6,860	0,030			0,330	
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ vi sinh	Xã Tề Lễ	1,050						1,050					Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HDND tỉnh
B	Công trình, dự án đã được phê duyệt trong KHSDD năm 2022													
I	Loại đất, diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo KHSDD đã được phê duyệt, KHSDD đã điều chỉnh		2,870	1,800	0,200	0,670					0,120	0,080		
1	Nâng cấp, cải tạo đường huyện lộ 71 từ khu 5 đi Tỉnh lộ 315, xã Thanh Uyên, H. Tam Nông.	Xã Thanh Uyên	0,200		0,200									Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HDND tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 4 xã Tề Lễ, huyện Tam Nông	Xã Tề Lễ	2,000	1,800							0,120	0,080		Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HDND tỉnh
3	Hạ tầng đất ở dân cư	Khu 1 (Đông Chăm Vé), xã Thọ Văn	0,670			0,670								Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HDND tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất										Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	NTS	CLN	RSX	NTD	DGT	DTL	CSD		
II	Điều chỉnh loại đất, diện tích như sau		3,820	0,153	2,940	0,103	0,093	0,011				0,300	0,220		
1	Nâng cấp, cải tạo đường huyện lộ 71 từ khu 5 đi Tỉnh lộ 315, xã Thanh Uyên, H. Tam Nông	Xã Thanh Uyên	0,20	0,153		0,013	0,033	0,0009							Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HDND tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 4 xã Tề Lễ, huyện Tam Nông	Xã Tề Lễ	1,960		1,710		0,060	0,010				0,100	0,080		Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HDND tỉnh
3	Hạ tầng đất ở dân cư	Khu 1 (Đồng Chằm Vè), xã Thọ Văn	1,660		1,230	0,090						0,200	0,140		Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HDND tỉnh (bổ sung 0,99 ha và điều chỉnh loại đất, tổng diện tích sau điều chỉnh là 1,66 ha, trong đó: đất trồng lúa 1,23 ha; đất khác 0,43 ha)